

Phụ lục II
TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CÁC CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN, UBND XÃ, THỊ TRẤN
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN
(Kèm theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	TỔNG	389	
A	Vị trí việc làm cán bộ, công chức huyện	94	
I	Vị trí việc làm cán bộ huyện	7	
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện	1	
2	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	1	
3	Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện	1	
4	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	2	
5	Phó Trưởng ban của HĐND huyện	2	
6	Trưởng ban của HĐND huyện	Kiểm nhiệm	
II	Vị trí việc làm công chức huyện	87	
1	Vị trí việc làm Văn phòng HĐND và UBND huyện	13	100%
1.1	Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý	4	
1.1.1	Chánh văn phòng	1	
1.1.2	Phó Chánh văn phòng	3	
1.2	Vị trí việc làm chuyên ngành văn phòng HĐND và UBND	7	
1.2.1	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	6	66.67%
1.2.2	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	1	11.11%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
1.3	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2	
1.3.1	Kế toán viên	1	11.11%
1.3.2	Văn thư viên	1	11.11%
1.4	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
1.4.1	Chuyên viên về thư ký - biên tập		
1.4.2	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo		
1.5	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (kiêm nhiệm)		
1.5.1	Chuyên viên về Thủ quỹ		
2	Vị trí việc làm công chức Phòng Nội vụ	9	100%
2.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	
2.1.1	Trưởng phòng	1	
2.1.2	Phó trưởng phòng	1	
2.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Nội vụ	7	
2.2.1	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	3	42.86%
2.2.2	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	1	14.28%
2.2.3	Chuyên viên về cải cách hành chính	1	14.28%
2.2.4	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	1	14.28%
2.2.5	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	1	14.28%
2.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
2.3.1	Chuyên viên về địa giới hành chính		
2.3.2	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ		
3	Vị trí việc làm công chức Phòng Tài chính- Kế hoạch	9	100%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
3.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
3.1.1	Trưởng phòng	1	
3.1.2	Phó trưởng phòng	2	
3.2	Vị trí việc làm chuyên ngành tài chính - kế hoạch	6	
3.2.1	Chuyên viên về Quản lý kinh tế tổng hợp	1	16.66%
3.2.2	Chuyên viên về Quản lý đầu tư	1	16.66%
3.2.3	Chuyên viên về Quản lý doanh nghiệp	1	16.66%
3.2.4	Chuyên viên về Quản lý tài chính, ngân sách	2	33.33%
3.2.5	Chuyên viên về Quản lý tài sản công	1	16.66%
3.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
3.3.1	Chuyên viên về Quản lý đấu thầu		
3.3.2	Chuyên viên về Quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác		
3.3.3	Chuyên viên về Quản lý giá		
3.4	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (kiêm nhiệm)		
3.4.1	Kế toán trưởng		
4	Vị trí việc làm công chức Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	100%
4.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
4.1.1	Trưởng phòng	1	
4.1.2	Phó trưởng phòng	2	
4.2	Vị trí việc làm chuyên ngành kinh tế và hạ tầng	5	
4.2.1	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý thương mại trong nước.	1	20%
4.2.2	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý công nghiệp.	1	20%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
4.2.3	Chuyên viên về lĩnh vực quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo).	1	20%
4.2.4	Chuyên viên quản lý về kế cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	1	20%
4.2.5	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý quy hoạch xây dựng	1	20%
4.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
4.3.1	Chuyên viên về lĩnh vực phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)		
4.3.2	Chuyên viên về lĩnh vực quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa		
4.3.3	Chuyên viên về lĩnh vực quản lý hoạt động đo lường		
4.3.4	Chuyên viên về lĩnh vực quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy		
4.3.5	Chuyên viên về lĩnh vực quản lý về vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)		
4.3.6	Chuyên viên về Quản lý kiến trúc		
4.3.7	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng		
4.3.8	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý phát triển đô thị		
4.3.9	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý hạ tầng kỹ thuật		
4.3.10	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý nhà ở		
4.3.11	Chuyên viên về lĩnh vực Quản lý công sở		
5	Vị trí việc làm công chức thanh tra	6	100%
5.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	
5.1.1	Chánh thanh tra	1	

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
5.1.2	Phó Chánh thanh tra	1	
5.2	Vị trí việc làm chuyên ngành thanh tra	4	
5.2.1	Thanh tra viên về công tác thanh tra	1	25%
5.2.2	Thanh tra viên về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo	1	25%
5.2.3	Thanh tra viên về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	1	25%
5.2.4	Chuyên viên về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	1	25%
5.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
5.31	Chuyên viên về công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư		
6	Vị trí việc làm công chức Phòng Tư pháp	5	100%
6.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	
6.1.1	Trưởng phòng	1	
6.1.2	Phó trưởng phòng	1	
6.2	Vị trí việc làm chuyên ngành tư pháp	3	
6.2.1	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	1	33.33%
6.2.2	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, tiếp cận pháp luật	1	33.33%
6.2.3	Chuyên viên hành chính tư pháp	1	33.33%
6.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
6.3.1	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật		
6.3.2	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật		
7	Vị trí việc làm công chức Phòng Lao động- Thương	8	100%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	binh và Xã hội		
7.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
7.1.1	Trưởng phòng	1	
7.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
7.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	5	
7.2.1	Chuyên viên về lao động tiền lương	1	20%
7.2.2	Chuyên viên về người có công	1	20%
7.2.3	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	1	20%
7.2.4	Chuyên viên về việc làm	1	20%
7.2.5	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	1	20%
7.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
7.3.1	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội		
7.3.2	Chuyên viên về bình đẳng giới		
7.3.3	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động		
7.3.4	Chuyên viên về giảm nghèo		
7.3.5	Chuyên viên về trẻ em		
7.3.6	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp		
8	Vị trí việc làm công chức Phòng Tài Nguyên Và Môi trường	8	100%
8.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
8.1.1	Trưởng phòng	1	
8.1.2	Phó Trưởng phòng	2	

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
8.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường	5	
8.2.1	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	2	40%
8.2.2	Chuyên viên về quản lý đất đai	2	40%
8.2.3	Chuyên viên về môi trường	1	20%
8.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
8.3.1	Chuyên viên về biến đổi khí hậu		
8.3.2	Chuyên viên về tài nguyên nước		
8.3.3	Chuyên viên về khoáng sản		
8.3.4	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
9	Vị trí việc làm công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	100%
9.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
9.1.1	Trưởng phòng	1	
9.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
9.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo	4	
9.2.1	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	1	25%
9.2.2	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị	1	25%
9.2.3	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	1	25%
9.2.4	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ	1	25%
9.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
9.3.1	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và Kiểm định chất lượng giáo dục		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
9.3.2	Chuyên viên về quản lý người học		
9.3.3	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ		
10	Vị trí việc làm công chức Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	100%
10.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	
10.1.1	Trưởng phòng	1	
10.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
10.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	
10.2.1	Chuyên viên về quản lý chăn nuôi, thú y	1	20%
10.2.2	Chuyên viên về quản lý thủy sản	1	20%
10.2.3	Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	1	20%
10.2.4	Chuyên viên về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	1	20%
10.2.5	Chuyên viên về phát triển nông thôn	1	20%
10.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
10.3.1	Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật		
11	Vị trí việc làm công chức Phòng Văn hóa và Thông tin	6	100%
11.1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	
11.1.1	Trưởng phòng	1	
11.1.2	Phó Trưởng phòng	1	
11.2	Vị trí việc làm chuyên ngành Văn hóa - Thông tin	4	
11.2.1	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	1	25%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
11.2.2	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	1	25%
11.2.3	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	1	25%
11.2.4	Chuyên viên về quản lý báo chí	1	25%
11.3	Vị trí việc làm chuyên ngành (kiêm nhiệm)		
11.3.1	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người		
11.3.2	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp		
11.3.3	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)		
11.3.4	Chuyên viên về quản lý bưu chính		
11.3.5	Chuyên viên về quản lý viễn thông		
11.3.6	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện		
11.3.7	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử		
11.3.8	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng		
11.3.9	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử		
11.3.10	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở		
11.3.11	Chuyên viên quản lý xúc tiến, quản bá du lịch		
11.3.12	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình		
11.3.13	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại		
11.3.14	Chuyên viên về quản lý xuất bản		
11.3.15	Chuyên viên về quản lý in		
11.3.16	Chuyên viên về quản lý phát hành		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
III	Vị trí việc làm hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ:	HĐLĐ	
1	Văn phòng HĐND và UBND		
1.1	Nhân viên lái xe	3	
B	Vị trí việc làm cán bộ, công chức xã	295	
I	Vị trí việc làm cán bộ cấp xã	168	
1	Bí thư Đảng ủy	14	
2	Phó Bí thư Đảng ủy	14	
3	Chủ tịch HĐND	14	
4	Phó Chủ tịch HĐND	14	
5	Chủ tịch UBND	14	
6	Phó Chủ tịch UBND	28	
7	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	14	
8	Bí thư Đoàn TNCS HCM	14	
9	Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam	14	
10	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	14	
11	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	14	
II	Vị trí việc làm công chức cấp xã	127	
1	UBND thị trấn Trà Ôn	08	100%
1.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
1.2	Văn phòng-thống kê	02	25%
1.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
1.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
1.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
1.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
2	UBND xã Lục Sĩ Thành	10	100%
2.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
2.2	Văn phòng - thống kê	03	30%
2.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%
2.4	Tài chính - kế toán	01	10%
2.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
2.6	Văn hóa - xã hội	02	20%
3	UBND xã Phú Thành	08	100%
3.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
3.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
3.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
3.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
3.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
3.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
4	UBND xã Thiện Mỹ	10	100%
4.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
4.2	Văn phòng - thống kê	03	30%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
4.3	Địa chính-xây dựng-đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính-nông nghiệp-xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%
4.4	Tài chính - kế toán	01	10%
4.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
4.6	Văn hóa - xã hội	02	20%
5	UBND xã Tân Mỹ	10	100%
5.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
5.2	Văn phòng-thống kê	03	30%
5.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%
5.4	Tài chính - kế toán	01	10%
5.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
5.6	Văn hóa - xã hội	02	20%
6	UBND xã Trà côn	08	100%
6.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
6.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
6.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
6.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
6.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
6.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
7	UBND xã Tích Thiện	08	100%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
7.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
7.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
7.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
7.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
7.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
7.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
8	UBND xã Vĩnh Xuân	11	100%
8.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	9.09%
8.2	Văn phòng - thống kê	03	27.27%
8.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	03	27.27%
8.4	Tài chính - kế toán	01	9.09%
8.5	Tư pháp - hộ tịch	01	9.09%
8.6	Văn hóa - xã hội	02	18.18%
9	UBND xã Thuận Thới	08	100%
9.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
9.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
9.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
9.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
9.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
9.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
10	UBND xã Hựu Thành	10	100%
10.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
10.2	Văn phòng - thống kê	03	30%
10.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%
10.4	Tài chính - kế toán	01	10%
10.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
10.6	Văn hóa - xã hội	02	20%
11	UBND xã Thới Hòa	08	100%
11.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
11.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
11.3	Địa chính-xây dựng-đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính-nông nghiệp-xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
11.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
11.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
11.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
12	UBND xã Hòa Bình	10	100%
12.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
12.2	Văn phòng - thống kê	03	30%
12.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
12.4	Tài chính - kế toán	01	10%
12.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
12.6	Văn hóa - xã hội	02	20%
13	UBND xã Nhơn Bình	08	100%
13.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	12.5%
13.2	Văn phòng - thống kê	02	25%
13.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	01	12.5%
13.4	Tài chính - kế toán	01	12.5%
13.5	Tư pháp - hộ tịch	01	12.5%
13.6	Văn hóa - xã hội	02	25%
14	UBND xã Xuân Hiệp	10	100%
14.1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	10%
14.2	Văn phòng - thống kê	03	30%
14.3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	02	20%
14.4	Tài chính - kế toán	01	10%
14.5	Tư pháp - hộ tịch	01	10%
14.6	Văn hóa - xã hội	02	20%

TỔNG HỢP
CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN,
UBND XÃ, THỊ TRẤN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng/loại ngạch công chức			Số lượng công chức	Tỷ lệ ngạch công chức
		Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức			
1	2	3	4	5	6	7
1	Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn	4	Loại C	Chuyên viên	52	91.23%
				Thanh tra viên	3	5.26%
				Kế toán viên	1	1.75%
				Văn thư viên	1	1.75%
2	Cấp xã (thuộc UBND huyện Trà Ôn)	1	Loại C	Chuyên viên	127	100%